# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

## CTCP Dịch Vụ Ô Tô Hàng Xanh

| Ngày 30/06/2025 | 15,000 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **-0.3%** | **2.4%** | **-6.5%** |

**DT thuần**
*Q2/25*
**1,029**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 70.0| 7.3%
YoY: ▼94.0| -8.4%

**LN thuần**
*Q2/25*
**-7.19**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼10.9| -293%
YoY: ▼26.9| -137%

**LN sau thuế**
*Q2/25*
**10.3**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼6.20| -37.7%
YoY: ▼11.7| -53.3%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q2/25*
**2.8%**
YoY: +/-▼ 0.2%

**ROE (TTM)**
*Q2/25*
**7.3%**
YoY: +/-▼ 0.6%

| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 12,454 - 16,792 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 1,612 |
| Số lượng CPLH (CP) | 107,439,681 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,253,455 |
| Sở hữu nước ngoài | 8.4% |
| Beta | 0.90 |
| EPS | 893 |
| P/E | 16.8 |

**DT thuần**
*6T 2025*
**1,988**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼172| -8.0%

**LN thuần**
*6T 2025*
**-3.46**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼55.0| -107%

**LN sau thuế**
*6T 2025*
**26.8**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼26.9| -50.2%

### Cơ cấu sở hữu

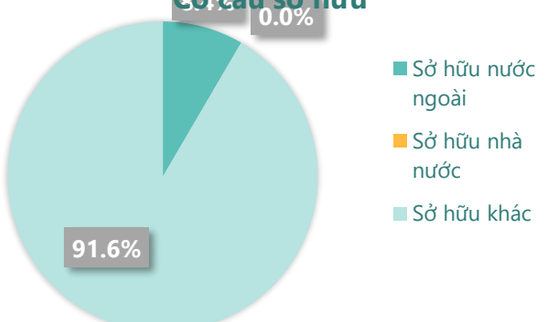


*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá

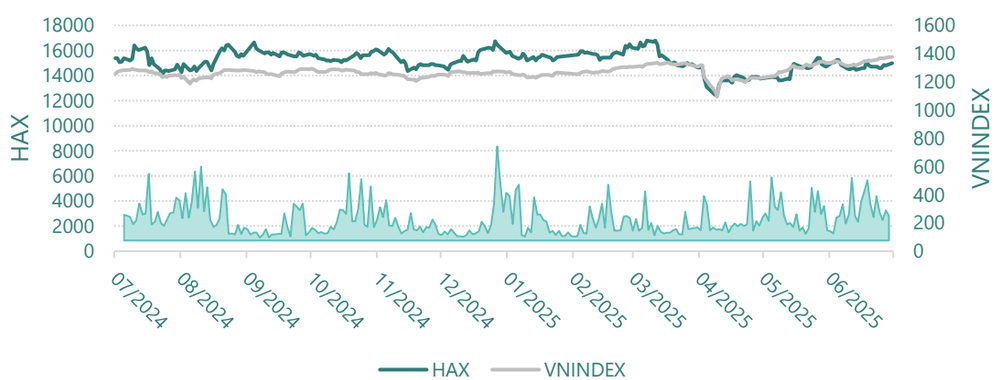


### Cơ cấu cổ đông

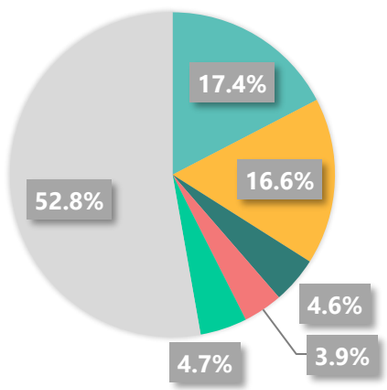


*(Nguồn: fireant.vn)*

# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

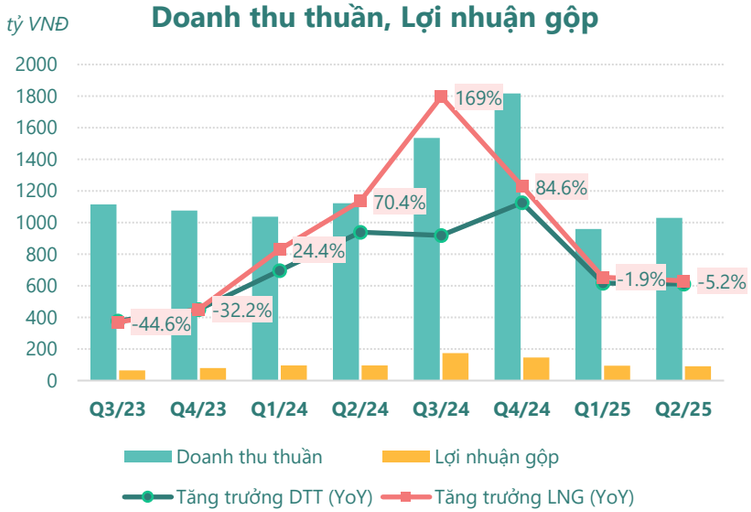


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận

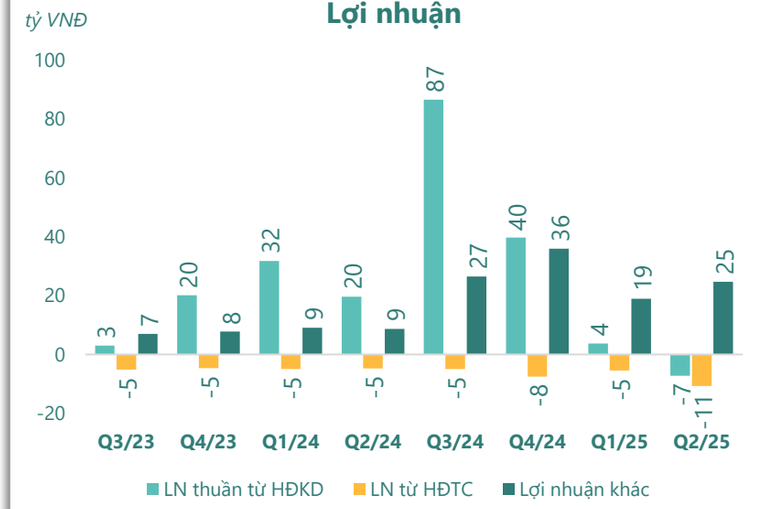


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí

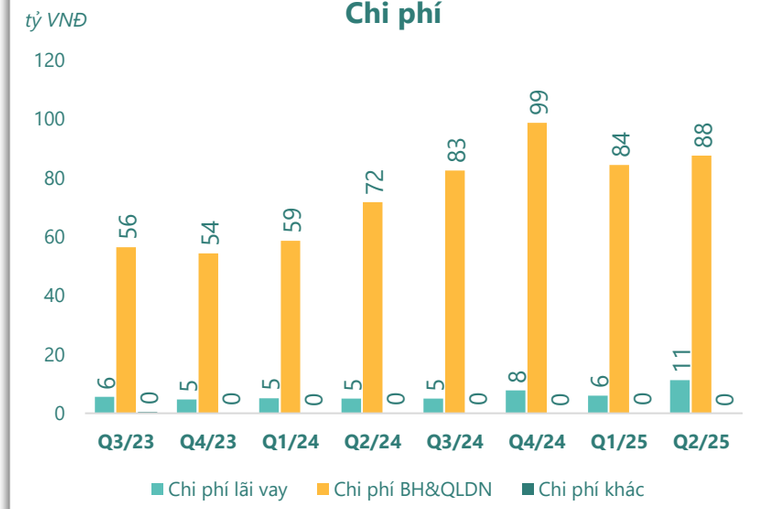


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận

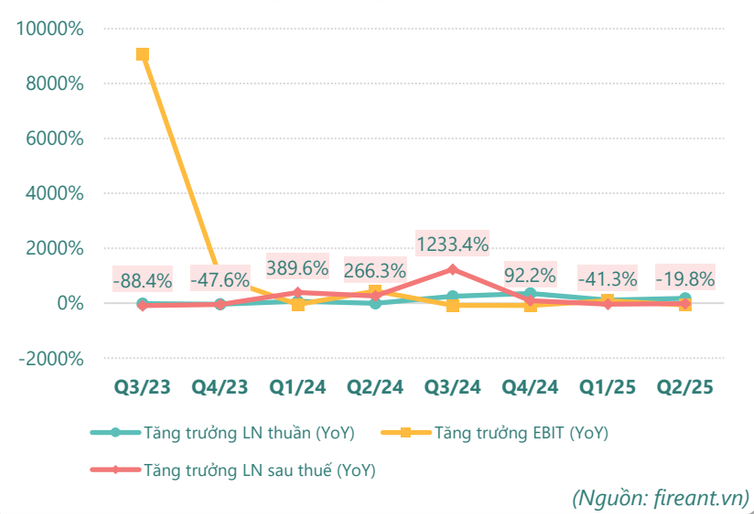


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi

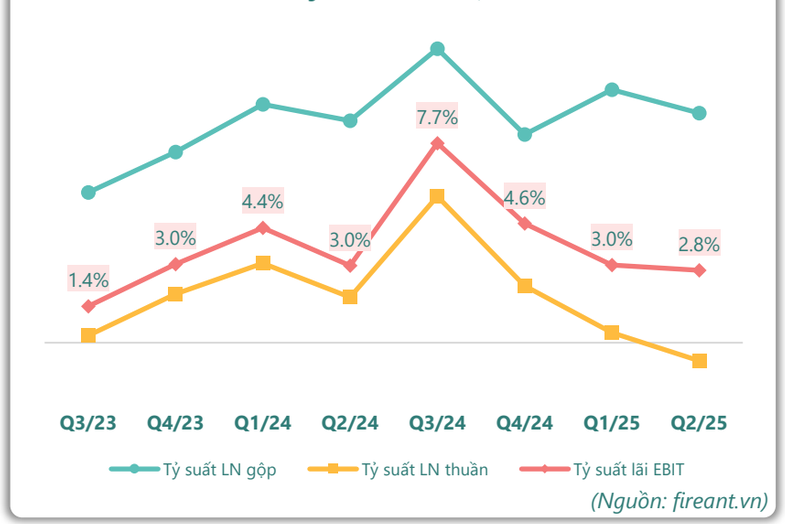


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cổ tức

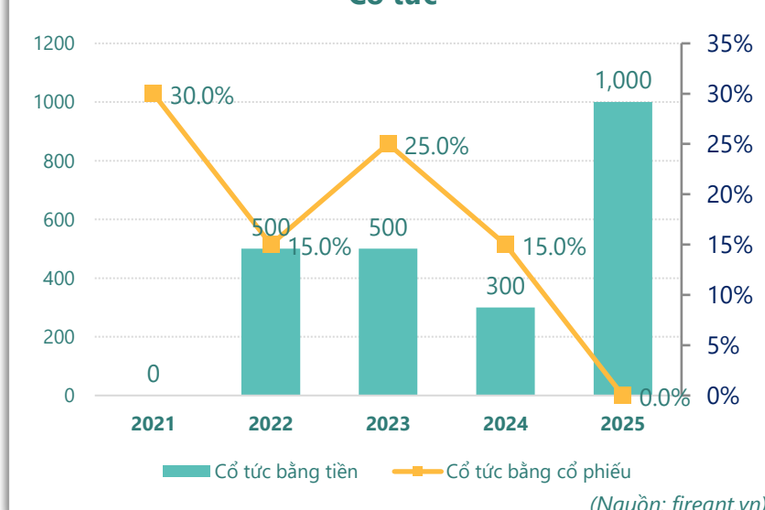


*(Nguồn: fireant.vn)*

# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản

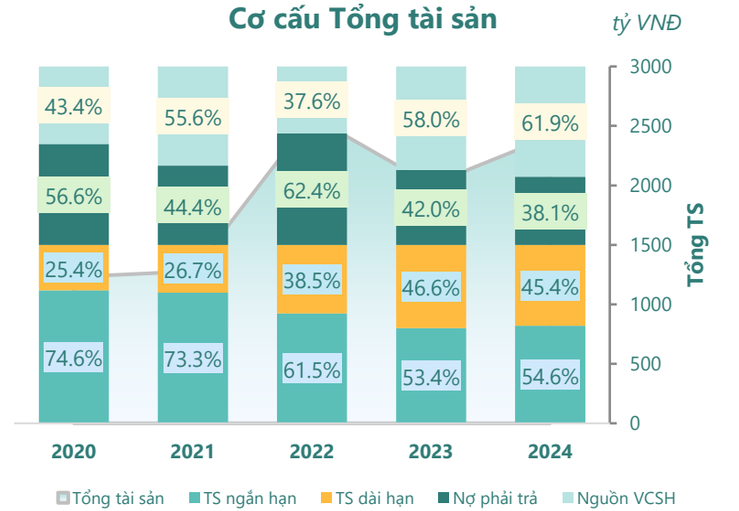


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

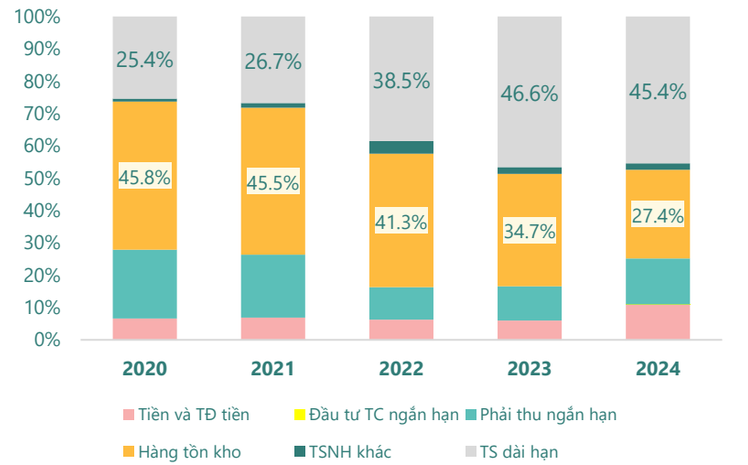


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định

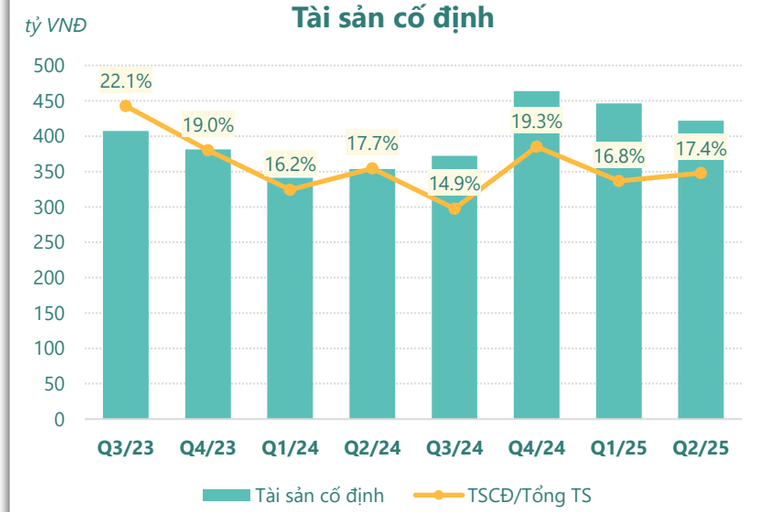


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang

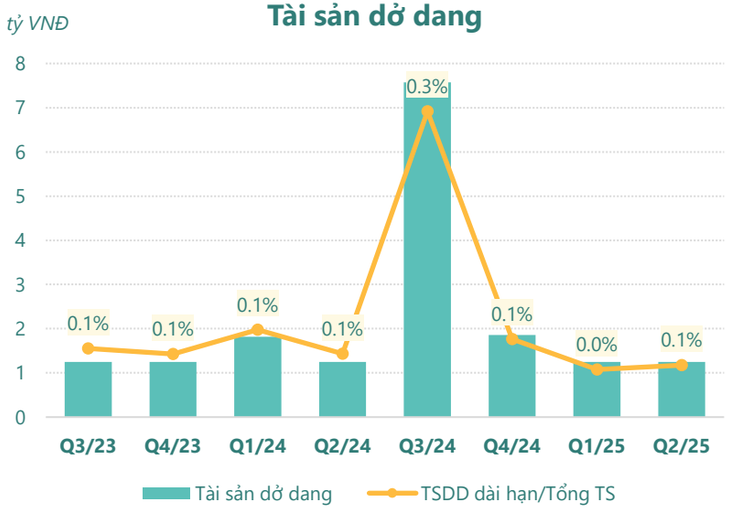


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Đầu tư tài chính dài hạn

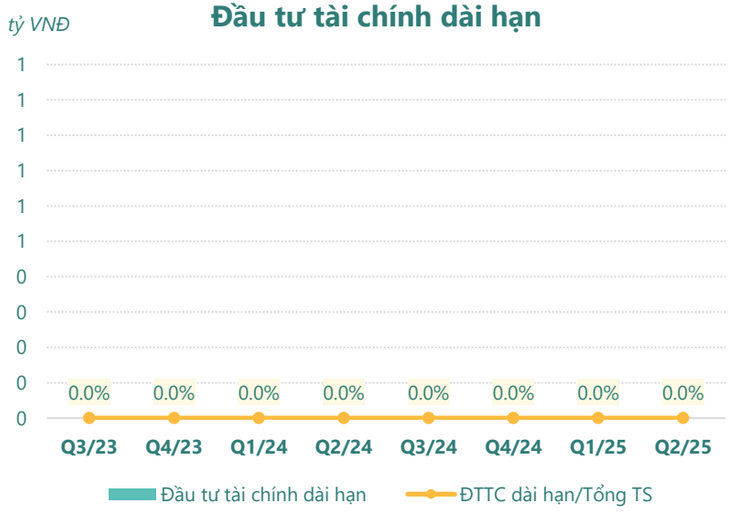


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay

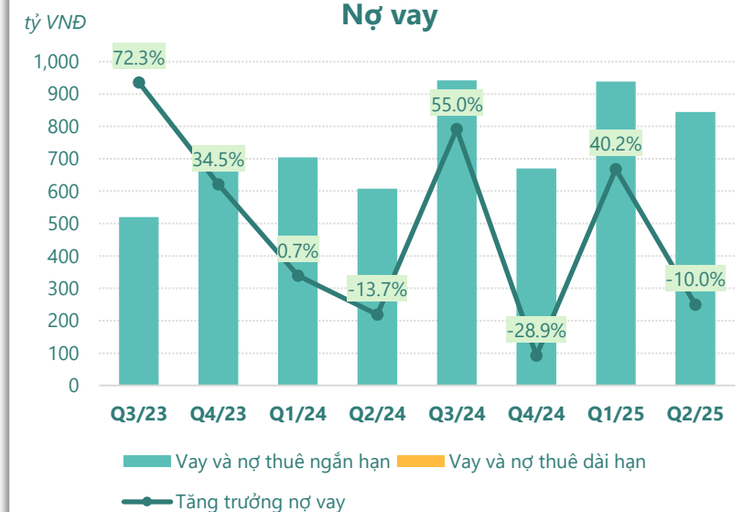


*(Nguồn: fireant.vn)*

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH

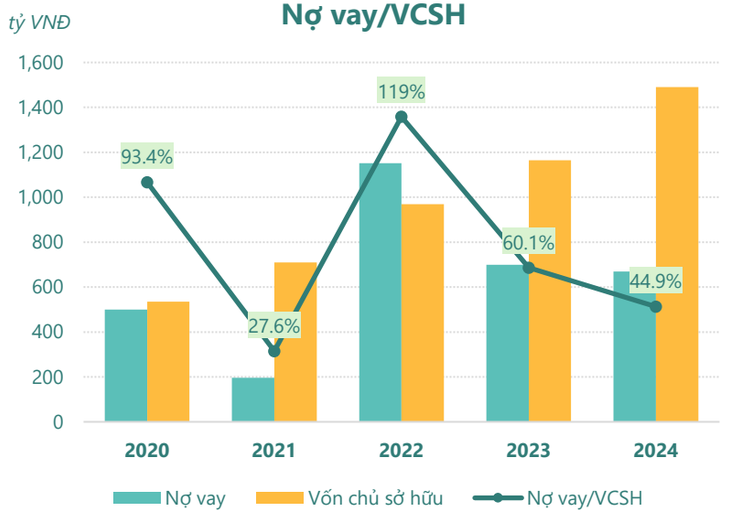


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản

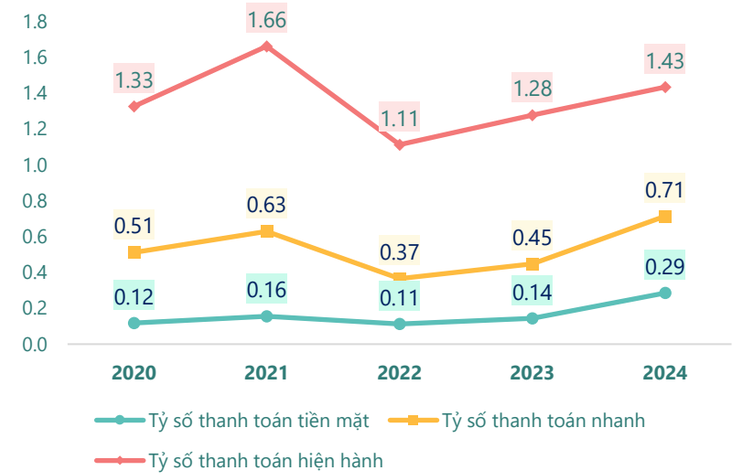


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản

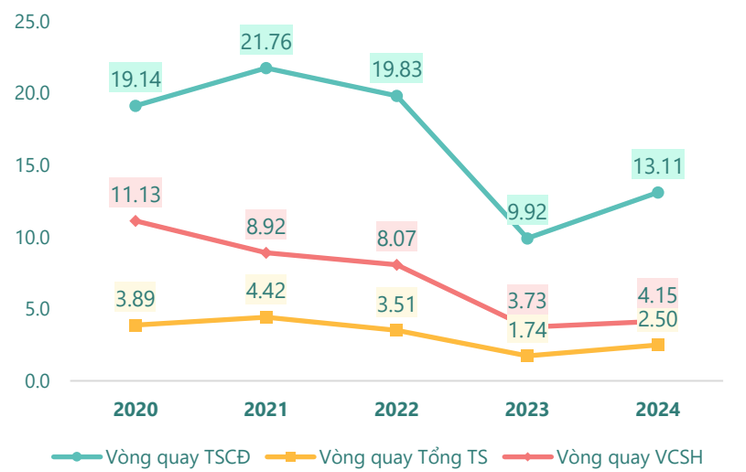


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

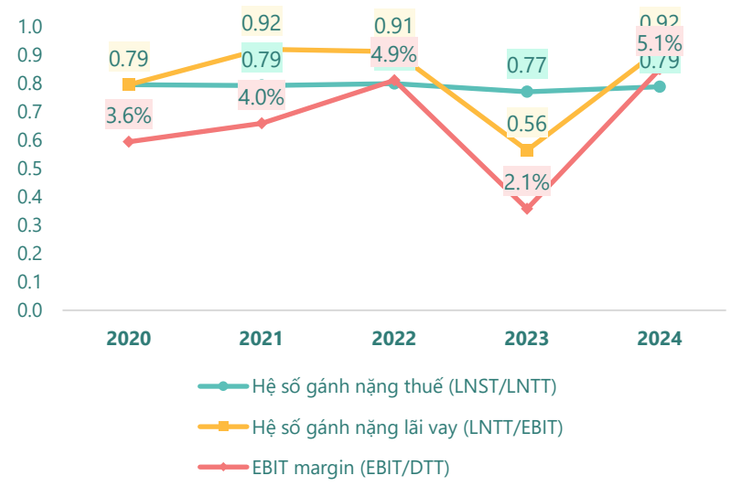


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE

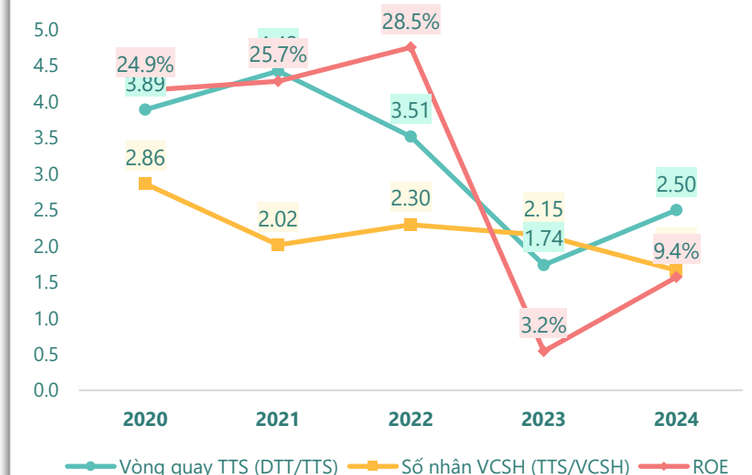


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

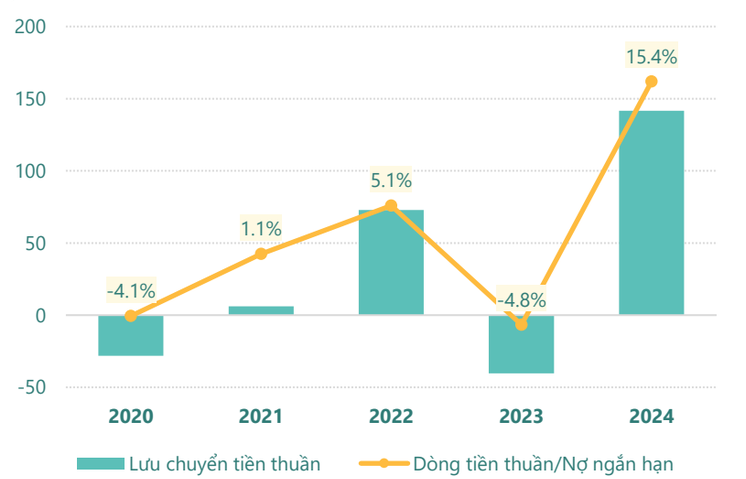


*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q2/25 | Q2/24 | Thay đổi YoY | 6T 2025 | 6T 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **1,029** | **1,123** | **-8.4%** | **1,988** | **2,160** | **-8.0%** |
| Giá vốn hàng bán | 938 | 1,026 | -8.6% | 1,803 | 1,969 | -8.4% |
| **Lợi nhuận gộp** | 91.2 | 96.2 | -5.2% | 185 | 192 | -3.6% |
| Doanh thu HĐTC | 0.51 | 0.24 | 112% | 1.09 | 0.40 | 170% |
| Chi phí TC | 11.2 | 4.96 | 127% | 17.3 | 10.1 | 71.8% |
| **Chi phí lãi vay** | 11.2 | 4.96 | 127% | 17.3 | 10.1 | 71.8% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 54.0 | 49.2 | 9.7% | 106 | 86.2 | 22.9% |
| Chi phí QLDN | **33.7** | **22.6** | **48.9%** | **66.1** | **44.3** | **49.3%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | -7.19 | 19.7 | -137% | -3.46 | 51.5 | -107% |
| Lợi nhuận khác | **24.7** | **8.74** | **183%** | **43.7** | **17.8** | **145%** |
| **LN trước thuế** | 17.5 | 28.4 | -38.2% | 40.3 | 69.3 | -41.9% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **10.3** | **22.0** | **-53.3%** | **26.8** | **53.7** | **-50.2%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **-4.44** | **7.50** | **-159%** | **0.70** | **29.7** | **-97.6%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -42.6 | 163 | -208 | 454 | -412 | 182 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 31.2 | -21.7 | -35.1 | -138 | 11.9 | 9.03 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 4.60 | -125 | 331 | -272 | 267 | -222 |
| Tiền đầu kỳ | 120 | 113 | 130 | 218 | 262 | 128 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-6.78** | **16.6** | **88.2** | **43.5** | **-134** | **-31.3** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 113 | 130 | 218 | 262 | 128 | 97.0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **2,427** | **2,409** | **0.7%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 1,380 | 1,316 | 4.9% |
| Tiền và tương đương tiền | 97.0 | 262 | -63.0% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 5.00 | 3.00 | 66.7% |
| Phải thu ngắn hạn | 303 | 340 | -10.9% |
| Hàng tồn kho | 912 | 661 | 38.1% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 62.4 | 49.8 | 25.3% |
| **Tài sản dài hạn** | **1,047** | **1,093** | **-4.2%** |
| Phải thu dài hạn | 6.42 | 6.24 | 2.9% |
| Tài sản cố định | 422 | 460 | -8.3% |
| Bất động sản đầu tư | 542 | 542 | 0.1% |
| Tài sản dở dang | 1.25 | 1.86 | -32.8% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **31.5** | **34.3** | **-8.1%** |
| Lợi thế thương mại | 43.6 | 49.2 | -11.2% |
| **Nợ phải trả** | 1,040 | 918 | 13.3% |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,038** | **918** | **13.1%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 845 | 670 | 26.1% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 106 | 99.3 | 7.0% |
| **Nợ dài hạn** | 1.84 | 0.54 | 240% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,387** | **1,491** | **-7.0%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,387** | **1,491** | **-7.0%** |
| Vốn điều lệ | 1,074 | 1,074 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*